

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VINA

Địa chỉ : Thôn đòai – Xã Hồng lạc – Huyện Thanh hà - Hải dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

Mẫu số B09 – DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần sản xuất và dịch vụ viễn thông Vina (Sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800381876 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 28/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 11/12/2008.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng được chia thành 1.500.000 cổ phần với Mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Đoài, xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

2. Ngành nghề hoạt động kinh doanh:

- Sản xuất các loại cáp quang, cáp đồng và các phụ kiện, các thiết bị vật tư chuyên ngành viễn thông, phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động
- Nghiên cứu ứng dụng, chế tạo thử nghiệm, sản xuất, lắp đặt, chuyên giao công nghệ, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị thuộc ngành phát thanh, truyền hình, bưu chính viễn thông, điện tử tin học, điện tử dân dụng, điện lực, thiết bị lạnh, hệ thống tự động hoá, thang cuốn, thang máy.
- Kinh doanh các dịch vụ về truyền thông đa phương tiện trên mạng viễn thông, mạng phát thanh truyền hình, quảng cáo theo quy định của pháp luật.
- Cung cấp đường truyền và dịch vụ kết nối đầu cuối, dịch vụ truy cập Internet theo giấy phép của Bộ bưu chính viễn thông.
- Kinh doanh tổng hợp các loại: vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, các loại cáp quang, cáp đồng và các phụ kiện, các thiết bị vật tư chuyên ngành viễn thông, phát thanh và truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động, điện lực, phương tiện vận tải, sắt thép, phân bón (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hoá chất (trừ hoá chất nhà nước cấm), cao su, nhựa, bao bì các loại và hàng hoá dân dụng gia đình.
- Tư vấn đầu tư, xây dựng các công trình phát thanh truyền hình, công trình bưu chính viễn thông, điện tử tin học, điện lực, công trình công nghiệp và dân dụng, xây lắp các cột cao phát sóng viễn thông, truyền hình, phát thanh, điện lực.
- Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với tài sản cố định cùng loại khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Năm sử dụng ước tính</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là toàn bộ chi phí phát sinh trước hoạt động của Công ty được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp bắt đầu từ năm 2010, thời gian phân bổ là 15 năm để phù hợp với thời gian của dự án đầu tư.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có thể có các ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc thiết lập các cơ chế kiểm soát các giao dịch với các bên liên quan, đảm bảo tính khách quan cũng như quyền và lợi ích của Công ty trong các giao dịch này. Báo cáo tài chính của Công ty phải trình bày đầy đủ số liệu và thông tin về quan hệ tài sản, công nợ tại ngày lập báo cáo, cũng như các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3.640.710.059	2.359.777.553
Tiền gửi ngân hàng	38.661.600	97.487.098
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	3.679.371.659	2.457.264.651

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu của khách hàng	6.197.009.041	5.603.399.041

Trong đó: Phải thu của các bên liên quan

b) Trả trước cho người bán 923.072.128 883.072.128

Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan

c) Phải thu khác (Chi tiết theo yêu cầu quản lý):

- Phải thu về cho vay

- Tạm ứng

- Phải thu nội bộ khác

- Phải thu khác 538.300.000 406.000.000

d) Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;

- Hàng tồn kho;

- TSCĐ;

- Tài sản khác.

đ) Nợ xấu (Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)

Tổng cộng 7.658.381.169 6.892.471.169

3. Hàng tồn kho

**31/12/2022
VND**

**01/01/2022
VND**

Hàng mua đang đi trên đường - -

Nguyên liệu, vật liệu 544,065,724 544,065,724

Công cụ, dụng cụ - -

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Thành phẩm 6.139.690.232 6,041,209,052

Hàng hoá 120,876,250 120,876,250

Cộng giá gốc hàng tồn kho 6.804.632.206 6,706,151,026

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

**31/12/2022
VND**

**01/01/2022
VND**

Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - -

Tổng

-

5. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	6,384,803,307	12,484,488,512	140,000,000	12,464,667	19,021,756,486
Tăng trong năm		-			
Giảm trong năm					-
Số dư tại 31/12/2022	6,384,803,307	12,484,488,512	140,000,000	12,464,667	19,021,756,486
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	1.461.518.847	10.106.961.175	93.333.334	12.464.667	11.674.278.023
Tăng trong năm					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	1.461.518.847	10,106,961,175	93,333,334	12,464,667	11.674.278.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2021	<u>4.923.284.460</u>	<u>2.416.777.108</u>	<u>46.666.666</u>		<u>7.347.478.463</u>
Tại 31/12/2022	<u>4.923.284.460</u>	<u>2.377.527.337</u>	<u>46,666,666</u>	-	<u>7.347.478.463</u>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Mua sắm tài sản cố định	2.414.339.150	2.196.285.818
- Giá trị tài sản nhận vốn góp		
Tổng	<u>2.414.339.150</u>	<u>2.196.285.818</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là khoản chi phí phát sinh trước hoạt động của Công ty được phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp bắt đầu từ năm 2010, thời gian phân bổ là 15 năm.

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí di dời địa điểm chờ phân bổ	1,817,932,107	1,817,932,107

Cộng	1,817,932,107	1,817,932,107
8. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Công ty CP dịch vụ hợp tác Quốc tế	1,200,000,000	1,200,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đống Đa		
- Vay cá nhân	5.643.703.344	5.052.336.813
Tổng	6.843.702.344	6.252.336.813
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Các loại thuế khác	4.121.752.360	2.571.284.703
Tổng	4.121.752.360	2.571.284.703
10. Vay và nợ dài hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay cá nhân	820.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đống Đa - PGD Hoàng Cầu (*)	173.995.000	173.995.000
Tổng	993.995.000	873.995.000

(*) Bao gồm hai hợp đồng vay với ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) – chi nhánh Đống Đa – Phòng giao dịch Hoàng Cầu. Cụ thể:

+ Hợp đồng số 0241/HDTD2-VB37/10 ngày 03/06/2010: Số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay 40 tháng, lãi suất 14%/năm (Lãi suất có thể được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần theo chính sách của VIB). Thời hạn trả gốc bắt đầu từ 05/07/2010, mỗi tháng tối thiểu 50 triệu đồng.

+ Hợp đồng số 0255/HDTD2-VB37/10 ngày 17/06/2010: Số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay 40 tháng, lãi suất 14%/năm (Lãi suất có thể được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần theo chính sách của VIB). Thời hạn trả gốc bắt đầu từ 05/08/2010, mỗi tháng tối thiểu 50 triệu đồng.

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2022	14.880.750.000		(3.998.684.405)	10.882.065.595
- Lãi trong năm			89.653.430	89.653.430
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm				
- Trả tiền cổ tức trong năm				
- Tăng khác				
Tại 31/12/2022	14.880.750.000		(3.909.030.975)	10.971.719.025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Tổng công ty VTC	1,365,000,000	9.17%	1,365,000,000	9.17%
Ông Phạm Vinh	3.450.000.000	23.18%	3.450.000.000	23.18%
Bà Trần Thị Đức	218,400,000	1.46%	218,400,000	1.46%
Cổ đông khác	9.847.350.000	66.17%	9.847.350.000	66.17%
Cộng	14.880.750.000	0	14.880.750.000	0

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	14.880.750.000	14.880.750.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	14.880.750.000	14.880.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	1/1/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	2.000.000	2.000.000

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.488.075	1.488.075
Cổ phiếu thường	1.488.075	1.488.075
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.075	1.488.075
Cổ phiếu phổ thông	1.488.075	1.488.075
<i>Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	10,000	10,000
12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu xây lắp		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.300.320.000	1.137.780.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.300.320.000	1.137.780.000
13. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	785.956.296	605.086.461
Cộng	785.956.296	605.086.461
14. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.726	197.771
Tổng	119.726	197.771
15. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND

Chi phí lãi vay

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Chi phí tài chính khác


Tổng

=====


VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
5. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày ... tháng ... năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Vinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần sản xuất và dịch vụ viễn thông Vina
[02] Mã số thuế: 0800381876
[03] Địa chỉ: Thôn Đoài, xã Hồng Lạc [04] Quận/Huyện: Huyện Thanh Hà [05] Tỉnh/Thành phố: Hải Dương
[06] Điện thoại: 0934.287.887 [07] Fax: [08] E-mail:
BCTC đã được kiểm toán:
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.814.097.831	16.513.191.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		3.679.371.659	2.457.264.651
1. Tiền	111		3.679.371.659	2.457.264.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		7.658.381.169	6.892.471.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.197.009.041	5.603.399.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		923.072.128	883.072.128
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		538.300.000	406.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		6.804.632.206	6.706.151.026
1. Hàng tồn kho	141		6.804.632.206	6.706.151.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		671.712.797	457.304.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		671.712.797	457.304.269
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.579.749.720	11.361.696.388
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +...+ 216 + 219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		7.347.478.463	7.347.478.463
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		7.347.478.463	7.347.478.463
- Nguyên giá	222		19.021.756.486	19.021.756.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.674.278.023)	(11.674.278.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		2.414.339.150	2.196.285.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.414.339.150	2.196.285.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		1.817.932.107	1.817.932.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.817.932.107	1.817.932.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		30.393.847.551	27.874.887.503
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		19.422.128.526	16.992.821.908
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		18.428.133.526	16.118.826.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.484.488.558	5.317.015.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.978.190.264	1.978.190.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.121.752.360	2.571.284.703
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.843.702.344	6.252.336.813
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		993.995.000	873.995.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		993.995.000	873.995.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		10.971.719.025	10.882.065.595
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410		10.971.719.025	10.882.065.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		14.880.750.000	14.880.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(3.909.030.975)	(3.998.684.405)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.998.684.405)	(4.172.169.913)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.653.430	173.485.508
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	30.393.847.551	27.874.887.503

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Vinh

Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VINA.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần sản xuất và dịch vụ viễn thông Vina

[03] Mã số thuế: 0800381876

Mẫu số: **B 02**
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.300.320.000	1.137.780.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.300.320.000	1.137.780.000
4. Giá vốn hàng bán	11		785.956.296	605.086.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		514.363.704	532.693.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		119.726	197.771
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		424.830.000	359.405.802
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		89.653.430	173.485.508
11. Thu nhập khác	31		0	2.817.536.169
12. Chi phí khác	32		0	2.817.536.169
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		89.653.430	173.485.508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		89.653.430	173.485.508
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm
Nguyễn Thị Phương

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm
Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Vinh

(* Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VINA.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Mẫu số: B 03
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: Công ty cổ phần sản xuất và dịch vụ viễn thông Vina

[03] Mã số thuế: 0800381876

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.653.430	173.485.508
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.653.430	173.485.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(875.941.505)	3.057.424.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.120.832.281	2.817.536.169
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.120.832.281)	(2.817.536.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(786.288.075)	3.230.910.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(218.053.332)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(218.053.332)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(50.000.000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		800.000.000	700.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.000.000)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		690.000.000	700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(314.341.407)	3.930.910.277
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.993.713.066	62.802.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.679.371.659	3.993.713.066

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Vinh
Nguyễn Thị Phương Loan

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:


Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Vinh
Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2023



Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

 Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VINA.